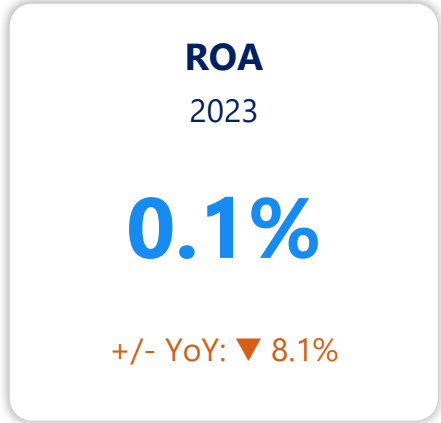
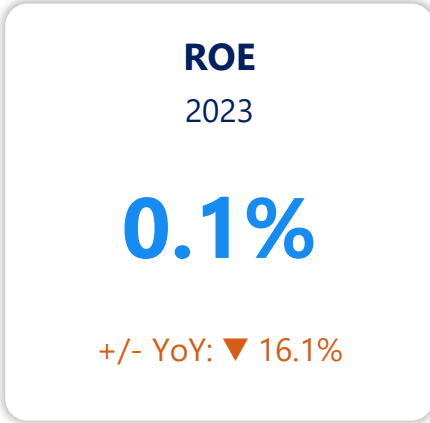
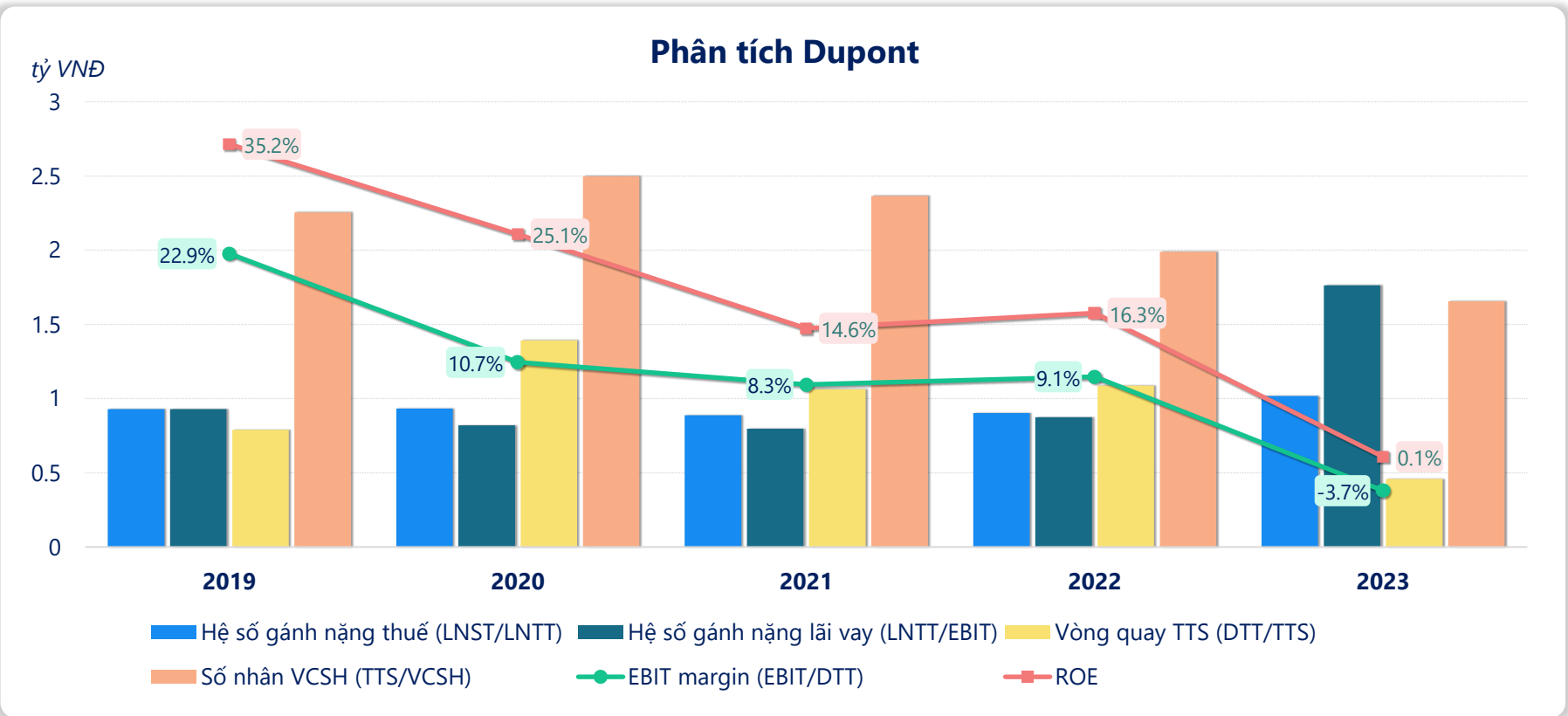
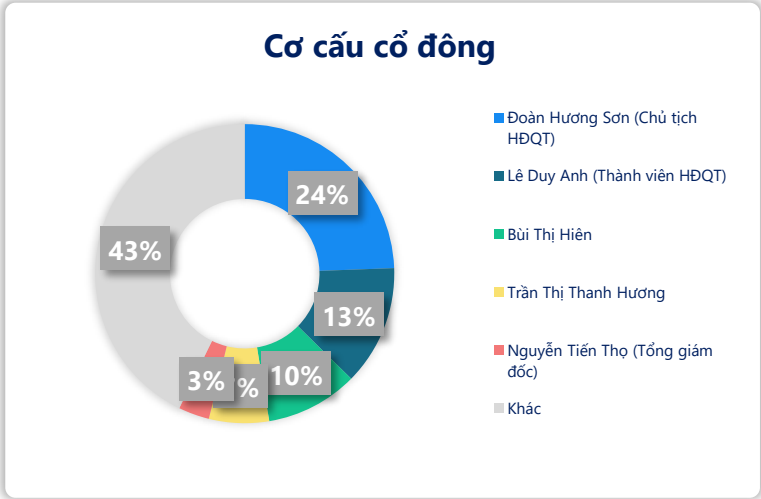


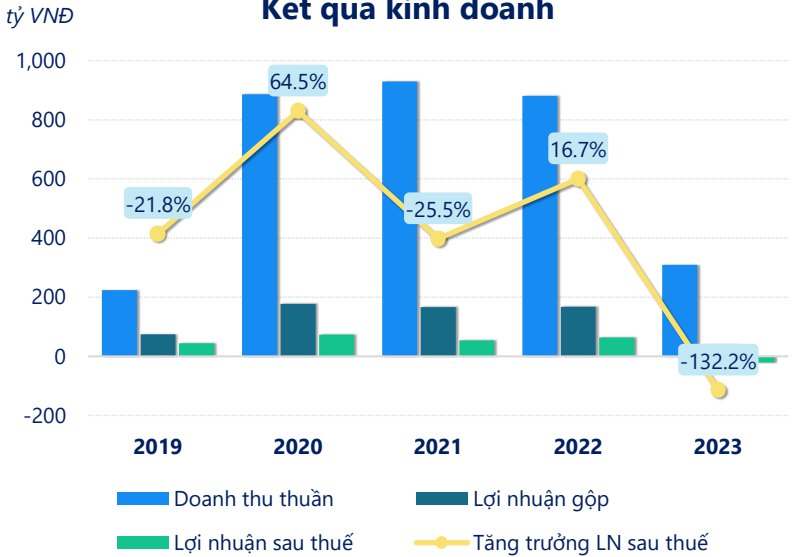
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		11,650
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		11,200 - 13,398
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		280
Số lượng CPLH (CP)		24,003,698
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,670
Sở hữu nước ngoài		3.0%
Beta		0.24
EPS		21
P/E		558.9

	YTD	1T	3T	6T
NHT	-4.8%	-0.9%	-3.7%	-8.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



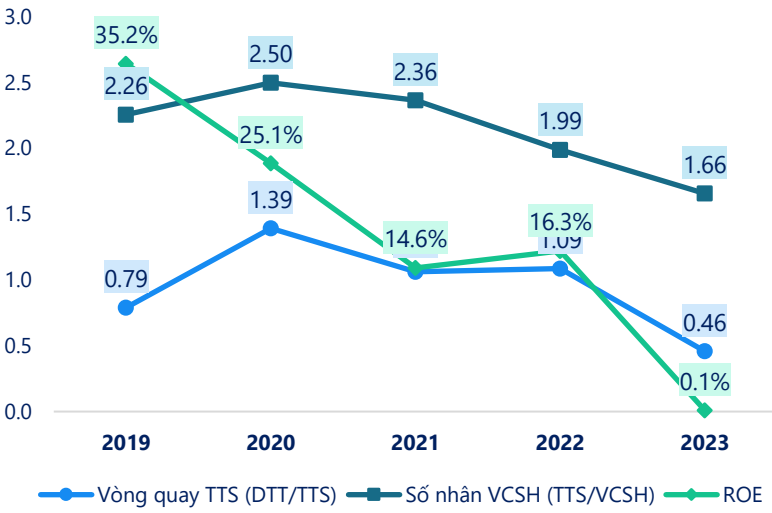
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-3.67%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

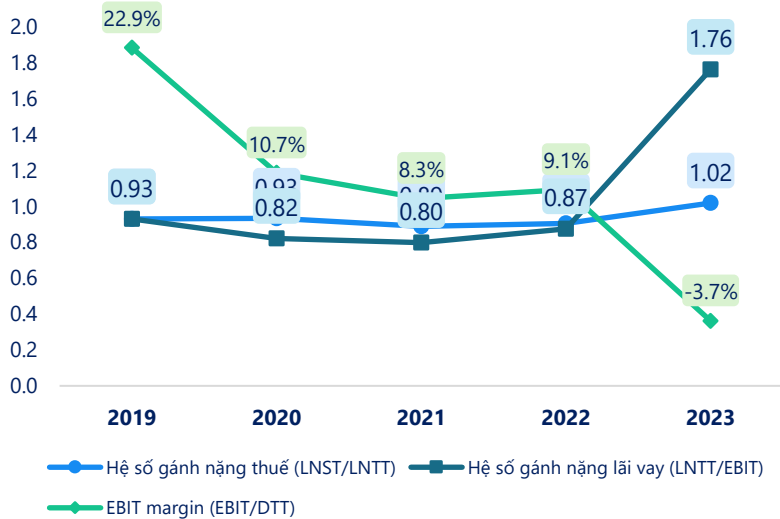
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **NHT** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 64.8%** chỉ còn **309.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 132%** chỉ còn **-20.40** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 0.13% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

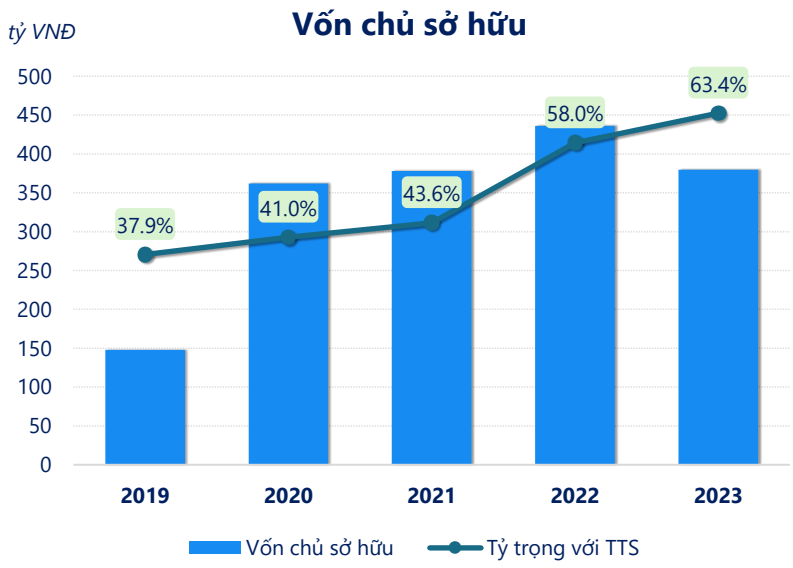
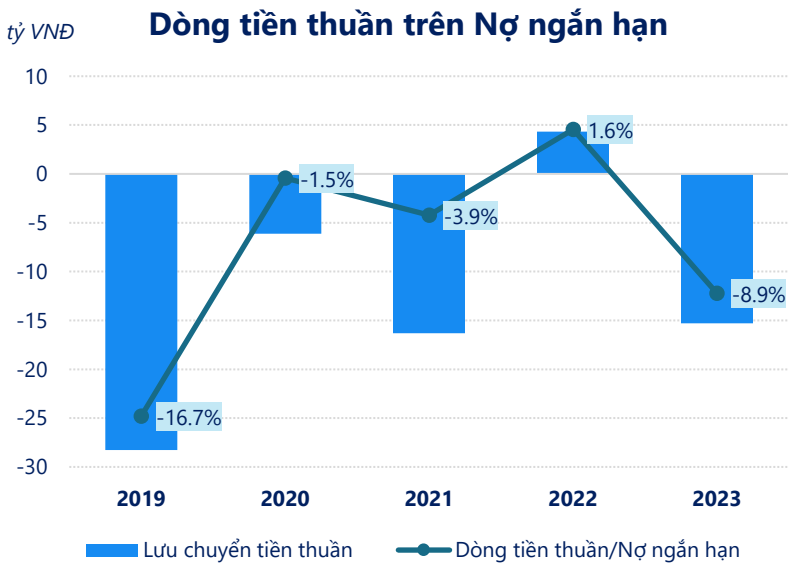
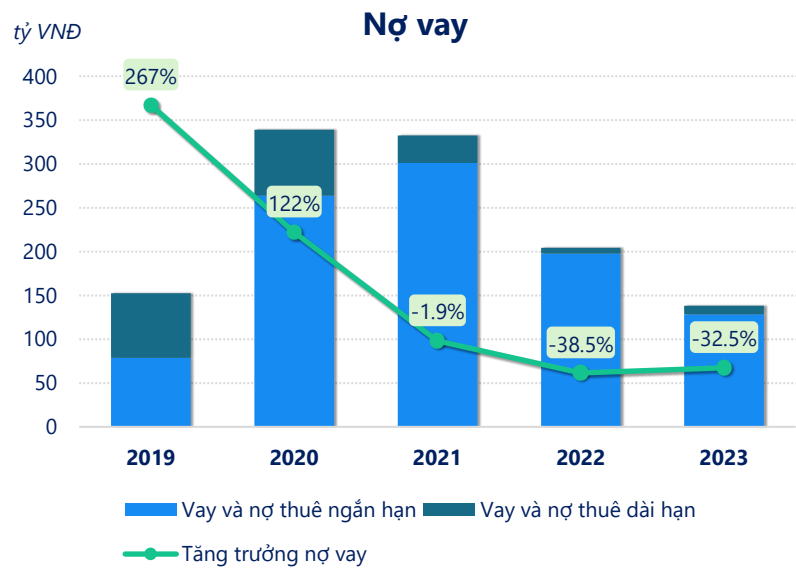
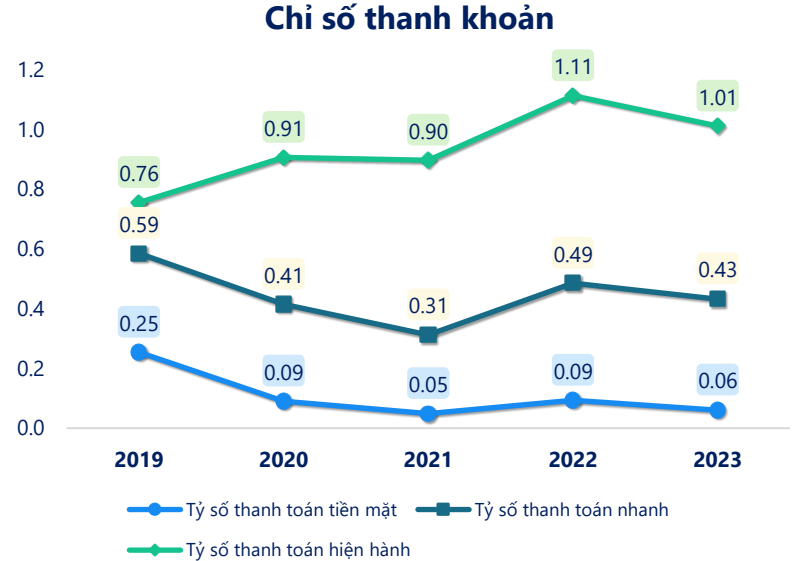
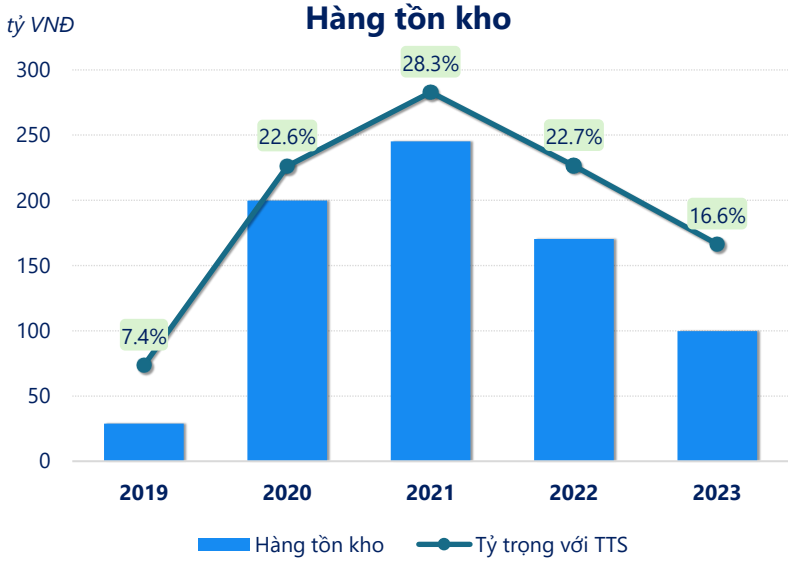
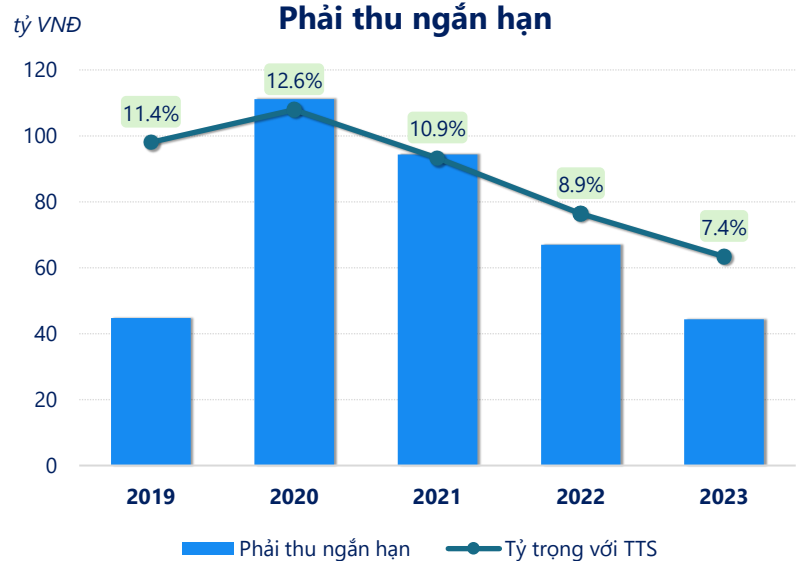
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.46**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.66** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	595	752	-20.9%
Tài sản ngắn hạn	171	302	-43.4%
Tiền và tương đương tiền	10.2	25.3	-59.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.17	22.3	-67.9%
Phải thu ngắn hạn	44.0	67.0	-34.3%
Hàng tồn kho	99.1	170	-41.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.3	17.0	-39.4%
Tài sản dài hạn	424	450	-5.8%
Phải thu dài hạn	0.04	0.20	-80.3%
Tài sản cố định	264	285	-7.4%
Bất động sản đầu tư	19.5	20.8	-6.1%
Tài sản dở dang	2.64	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	137	144	-4.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	216	316	-31.8%
Nợ ngắn hạn	169	271	-37.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	128	198	-35.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.2	45.8	-45.1%
Nợ dài hạn	46.1	44.6	3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.84	6.83	43.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	379	436	-13.1%
Vốn chủ sở hữu	379	436	-13.1%
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	224	886	929	880	310
Giá vốn hàng bán	150	709	763	713	270
Lợi nhuận gộp	74.3	177	166	167	40.0
Doanh thu HĐTC	1.50	4.01	8.42	6.69	4.80
Chi phí TC	4.65	20.1	19.4	30.1	12.6
Chi phí lãi vay	3.66	17.1	15.5	10.1	8.67
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.3	37.0	40.2	31.0	12.9
Chi phí QLDN	10.9	56.4	56.6	49.3	40.9
LN thuần từ HĐKD	46.9	67.3	58.1	63.6	-21.5
Lợi nhuận khác	0.78	10.8	3.07	6.59	1.47
LN trước thuế	47.7	78.2	61.2	70.2	-20.0
Lợi nhuận sau thuế	44.4	73.0	54.4	63.4	-20.4
LNST của CĐ cty mẹ	44.4	64.1	53.9	66.2	0.52

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.9	30.2	59.0	144	98.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-162	-54.6	-19.7	-5.98	-11.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	111	18.3	-55.6	-134	-103
Tiền đầu kỳ	71.2	42.9	36.8	20.4	25.3
Lưu chuyển tiền thuần	-28.3	-6.14	-16.3	4.33	-15.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.01	-0.03	0.57	0.43
Tiền cuối kỳ	42.9	36.8	20.4	25.3	10.5